

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Đợt 2 tháng 02

1. **Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. **Ngày quan trắc:** 14 – 15/02/2023

Ngày cung cấp TT: 16/02/2023

3. **Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:**

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của công
1	1	Công Liên Mạc	Công Liên Mạc 1, 2 mở thông
2	3	Đập Hà Đông	Đập mở thông.
3	6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đập mở thông.
4	8	Đập Nhật Tựu	Đập mở.
5	9	Công Lương Cỏ	Công mở.
6	13	Đập Thanh Liệt	Đập đóng.
7	14	Kênh Xuân La	Công mở.
8	15	Kênh Phú Đô	Công mở.
9	16	Kênh tiêu Trung Văn	Công mở hé.
10	21	Kênh Yên Xá	Công mở.
11	23	Kênh Hòa Bình	Công đóng.

4. **Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 23 vị trí

5. **Đơn vị thực hiện:** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. **Đơn vị nhận thông tin:** Tổng cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 và số liệu khảo sát hiện trường nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh.:

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp:

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Cống Lương Cổ, Phủ Lý – cầu Phù Vân, Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu, Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín, Kênh Hòa Bình.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: Các vị trí đạt giới hạn trên.

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: **Cống Liên Mạc, Cầu Diễn, Đập Hà Đông, Cầu Tó, Cầu Xém, Đập Đồng Quan (Thượng lưu), Cầu Thần, Đập Nhật Tựu, Sông Đăm, Sông Cầu Ngà, Đập Thanh Liệt, Kênh Xuân La, Kênh Phú Đô, Kênh tiêu Trung Vãn, Cầu Am, Kênh La Khê, Kênh Duy Tiên, Kênh Yên Xá..**

Tận dụng mực nước trên sông cao, tăng cường khả năng lấy nước vào hệ thống qua cống Liên Mạc và cống Tắc Giang thay nước tù trong hệ thống.

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường						Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		2	
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		5	
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		10	

QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		15		
1	Cổng Liên Mạc	Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 59%, mật độ mây 100%, gió BĐB 12 km/h. Dòng chảy rất chậm từ sông Hồng vào. Cổng Liên Mạc 1, 2 mở thông. Mực nước trung bình. Nước màu xanh đen.	6.8	19.3	1.03	0.5	0.182	668	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
2	Cầu Diễn	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào.	Trời lạnh, nhiều mây, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 56%, mật độ mây 100%, gió BĐB 14 km/h. Dòng chảy rất chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu đen.	6.76	30.6	0.42	0.6	0.711	729	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
3	Đập Hà Đông	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Vãn, kênh La Khê vào.	Trời nhiều mây, lạnh, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 57%, mật độ mây 100%, gió BĐB 14 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình, đập mở thông. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.01	20.7	0.31	0.7	0.466	826	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
4	Cầu Tó	Đánh giá chất	Trời lạnh, nhiều mây, nhiệt độ	6.92	22.5	0.4	0.6	0.356	807	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường						Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
		lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh Liệt.	17°C, độ ẩm 58%, mật độ mây 100%, gió BĐB 13 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu đen, mùi hôi thối.							Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
5	Cầu Xém	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.	Trời lạnh, nhiều mây, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 58%, mật độ mây 100%, gió BĐB 12 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Trên sông có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	6.97	22.7	0.59	0.6	0.711	800	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
6	Đập Đồng Quan (Thượng)	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông	Trời lạnh, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 58%, mật độ mây 100%, gió BĐB 11 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu.	7.05	31.6	0.7	0.6	0.608	639	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường						Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
	lưu)	Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch tại Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình vào.	Đập mở thông. Mục nước trung bình. Nước màu đen, mùi hôi thối.							
7	Cầu Thần	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 59%, mật độ mây 100%, gió Bắc 10 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Nước màu đen, mùi hôi thối, mục nước trung bình. Nước từ sông Nhuệ đang chảy vào kênh Duy Tiên.	7.26	40.5	0.59	0.6	1.688	720	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
8	Đập Nhật Tựu	Đánh giá chất lượng nước dòng chính	Trời nhiều mây, nhiệt độ 18°C, độ ẩm 58%, mật độ mây 99%, gió Bắc 11 km/h.	7.15	31.3	0.72	0.6	2.295	697	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
		sông Nhuệ tại vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập.	Dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu đập. Đập mở tiêu nước về hạ lưu. Thượng lưu đập dồn ứ nhiều bèo và rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.							phép
9	Cống Lương Cỗ	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí cống.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 60%, mật độ mây 98%, gió Bắc 10 km/h. Dòng chảy chậm về phía hạ lưu. Cống mở. Nước ô nhiễm từ Nhật Tựu chưa về đến Lương Cỗ. Nước màu nâu đục.	7.2	39.4	4.21	0.4	1.622	561	Giá trị DO cao hơn (đạt) giới hạn B1 cho phép
10	Phủ Lý – cầu Phù Vân	Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông Đáy.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 19°C, độ ẩm 60%, mật độ mây 98%, gió Bắc 10 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Đáy, mực nước cao. Nước màu nâu đục.	7.26	40.6	5.01	0.3	1.163	427	Giá trị DO cao hơn (đạt) giới hạn B1 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường						Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
11	Sông Đăm	Đánh giá chất lượng nước trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, lạnh, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 55%, mật độ mây 100%, gió BĐB 14 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước trung bình. Nước màu xanh đen, ngoài sông Nhuệ nước màu đen, chảy chậm về hạ lưu.	6.64	27.4	1.7	0.4	1.283	473	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
12	Sông Cầu Ngà	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, lạnh, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 57%, mật độ mây 100%, gió BĐB 14 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Nước màu đen. Mực nước thấp.	7.02	28.9	0.87	0.6	0.205	619	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
13	Đập Thanh Liệt	Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiều mây, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 57%, mật độ mây 100%, gió BĐB 14 km/h. Đập đóng, không có dòng chảy, mực nước trung bình. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.07	20.5	0.2	0.6	0.178	879	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
14	Kênh Xuân La	Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiều mây, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 55%, mật độ mây 100%, gió BĐB 14 km/h. Dòng chảy nhanh nhập lưu sông Nhuệ. Công mở tiêu nước ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Nước ngoài sông Nhuệ màu đen, nổi bọt trắng tại điểm nhập lưu, mùi hôi thối.	6.88	20.6	0.47	0.6	0.936	729	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
15	Kênh Phú Đô	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình.	Trời lạnh, nhiều mây, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 56%, mật độ mây 100%, gió BĐB 14 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, công mở tiêu nước ra sông, trạm bơm không hoạt động. Nước màu xám đen.	7.05	31.6	0.37	0.6	0.178	762	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
16	Kênh tiêu Trung	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ,	Trời lạnh, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 57%, mật độ mây 100%, gió BĐB 14 km/h.	7.07	36.5	0.61	0.6	0.223	707	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường						Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
	Văn	khống chế nước thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung Văn, Mỹ Đình.	Dòng chảy rất chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Cống mở hé tiêu nước ra sông. Nước màu xám đen.							phép
17	Cầu Am	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, khống chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào.	Trời lạnh, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 57%, mật độ mây 100%, gió BDB 14 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Khu vực lấy mẫu đang kè đoạn hạ lưu cầu nên dòng chảy bị tắc nghẽn. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.2	32.6	0.36	0.6	0.171	839	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
18	Kênh La Khê	Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước cống tiêu ra sông Đáy, vị	Trời lạnh, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 58%, mật độ mây 100%, gió BDB 13 km/h. Nước đứng, không có dòng chảy. Mực nước trung bình.	7.3	21.6	0.3	0.6	0.133	816	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường						Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
		trí tại cuối nguồn.	Nước màu đen, mùi hôi thối.							phép
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy.	Trời lạnh, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 58%, mật độ mây 100%, gió BDB 11 km/h. Dòng chảy chậm về hướng sông Đáy. Mực nước trung bình. Hai bên kênh nhiều rác. Nước màu xanh lục.	7.32	23.7	4.58	0.3	2.363	421	Giá trị DO cao hơn (đạt) giới hạn B1 cho phép
20	Kênh Duy Tiên	Đánh giá chất lượng nước kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên.	Trời nhiều mây, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 59%, mật độ mây 100%, gió Bắc 10 km/h. Dòng chảy chậm. Nước từ sông Nhuệ vào. Mực nước trung bình. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.1	36.2	0.87	0.6	1.373	705	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
21	Kênh Yên Xá	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả	Trời lạnh, nhiều mây, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 57%, mật độ mây	7.09	63.1	0.81	0.6	4.433	917	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường						Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
		sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ.	100%, gió BĐB 14 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, cống mở tiêu nước ra sông. Mực nước thấp. Nước màu xám đen, đục.							phép
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín	Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiều mây, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 58%, mật độ mây 100%, gió BĐB 12 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước cao, chân cầu có nhiều rác thải. Nước màu xanh lục.	7.36	36.5	4.37	0.3	1.535	407	Giá trị DO cao hơn (đạt) giới hạn B1 cho phép
23	Kênh Hòa Bình	Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiều mây, nhiệt độ 17°C, độ ẩm 58%, mật độ mây 100%, gió BĐB 13 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước cao. Nước	7.04	31.6	4.7	0.3	1.838	389	Giá trị DO cao hơn (đạt) giới hạn B1 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường						Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)	
				6 – 8.5		6		2	
				6 – 8.5		5		5	
				5.5 – 9		4		10	
				5.5 – 9		2		15	
			màu xanh lục.						

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2023

ĐƠN VỊ QUAN TRẮC